

**PHỤ LỤC 02**  
**CHỈ TIÊU SẢN XUẤT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI NĂM 2026**  
**(Chi tiết đến các địa phương)**

STT	Mã xã	Tổng toàn thành phố	Đàn trâu (con)	Đàn bò (con)	Đàn lợn (con)	Đàn gia cầm (Gà, vịt, ngan, ngỗng) (1000 con)	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng(tấn)	Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (tấn)	Sản lượng trứng gia cầm (1000 quả)	Vật nuôi khác	
											Số lượng (con, đàn ong)	Ghi chú
		<b>Cộng</b>	<b>8,774</b>	<b>18,301</b>	<b>536,950</b>	<b>24,800</b>	<b>272,611.00</b>	<b>111,470.00</b>	<b>153,708.70</b>	<b>906,400</b>	<b>713,435</b>	
1	10507	Phường Thành Đông	-	-	138	7	74.82	29.32	41.53	240	-	
2	10525	Phường Hải Dương	-	-	264	12	138.67	55.33	76.77	456	-	
3	10532	Phường Lê Thanh Nghị	-	-	-	-				-	-	
4	10537	Phường Tân Hưng	-	78	266	13	148.72	60.12	82.56	487	-	
5	10543	Phường Việt Hòa	15	240	4,341	203	2,209.64	903.15	1,255.55	7,421	-	
6	10546	Phường Chí Linh	28	264	301	14	156.12	63.02	86.49	510	1,600	1.600 (bò câu)
7	10549	Phường Chu Văn An	30	170	5,989	280	3,054.85	1,245.60	1,731.90	10,235	17,025	17.025 (bò câu)
8	10552	Phường Nguyễn Trãi	66	169	26,083	1,222	13,313.66	5,427.79	7,551.55	44,686	8,000	8.000 (bò câu)
9	10570	Phường Trần Hưng Đạo	30	187	15,760	736	8,021.56	3,267.24	4,556.84	26,931	4,000	4.000 (bò câu)
10	10573	Phường Trần Nhân Tông	113	109	9,101	425	4,629.83	1,890.64	2,631.58	15,552	14,900	14.900 (bò câu)
11	10603	Phường Lê Đại Hành	28	194	798	37	409.91	165.86	230.55	1,362	26,100	26.100 (bò câu)
12	10606	Xã Nam Sách	64	204	5,934	277	3,026.14	1,234.03	1,715.81	10,140	6,500	6.500 (bò câu)
13	10615	Xã Hợp Tiến	215	504	6,778	317	3,455.96	1,409.50	1,959.79	11,582	22,450	22.450(bò câu)

STT	Mã xã	Tổng toàn thành phố	Đàn trâu (con)	Đàn bò (con)	Đàn lợn (con)	Đàn gia cầm (Gà, vịt, ngan, ngỗng) (1000 con)	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng(tấn)	Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (tấn)	Sản lượng trứng gia cầm (1000 quả)	Vật nuôi khác	
											Số lượng (con, đàn ong)	Ghi chú
14	10633	Xã Trần Phú	49	63	408	19	209.89	84.20	117.01	691	2,200	2.200 (bò câu)
15	10642	Xã Thái Tân	22	326	97	4	51.29	19.25	26.70	157	6,549	49 (Dê); 6.500 (bò câu)
16	10645	Xã An Phú	83	313	7,918	370	4,037.09	1,646.73	2,289.66	13,532	10,100	10.100 (bò câu)
17	10660	Phường Ái Quốc	13	30	3,857	180	1,968.70	802.20	1,115.37	6,591	-	
18	10675	Phường Kinh Môn	-	32	5,913	276	3,015.31	1,229.61	1,709.66	10,104	60	
19	10678	Phường Bắc An Phụ	7	85	2,713	127	1,385.76	564.23	784.47	4,636	231	
20	10705	Xã Nam An Phụ	25	74	9,707	453	4,948.66	2,018.71	2,806.89	16,588	179,140	
21	10714	Phường Nhị Chiểu	28	143	16	1	11.93	3.18	4.36	25	8,645	
22	10726	Phường Phạm Sư Mạnh	13	131	3,267	153	1,667.51	679.40	944.61	5,582	14,511	
23	10729	Phường Trần Liễu	8	43	1,317	62	674.72	273.96	380.86	2,250	8	
24	10744	Phường Nguyễn Đại Nãng	25	74	3,457	161	1,764.90	719.00	999.68	5,908	-	
25	10750	Xã Phú Thái	44	185	2,102	98	1,074.67	437.23	607.89	3,592	10,000	
26	10756	Xã Lai Khê	116	242	7,346	343	3,745.34	1,527.63	2,124.05	12,553	149,397	
27	10792	Xã An Thành	67	269	14,967	697	7,627.49	3,117.46	4,322.68	25,577	16,600	
28	10804	Xã Kim Thành	78	129	2,713	127	1,385.78	564.24	784.48	4,636	14,874	
29	10813	Xã Thanh Hà	28	98	109	5	59.65	22.67	31.45	185	-	
30	10816	Xã Hà Bắc	108	45	14,225	664	7,249.42	2,958.12	4,112.08	24,308	-	
31	10837	Phường Nam Đồng	556	331	4,340	203	2,214.59	902.58	1,254.94	7,416	-	
32	10843	Xã Hà Nam	24	65	6,350	297	3,238.70	1,320.65	1,836.26	10,852	-	
33	10846	Xã Hà Tây	58	284	2,670	125	1,363.82	555.27	772.02	4,562	-	
34	10882	Xã Hà Đông	33	47	589	27	303.38	122.37	170.08	1,004	-	

STT	Mã xã	Tổng toàn thành phố	Đàn trâu (con)	Đàn bò (con)	Đàn lợn (con)	Đàn gia cầm (Gà, vịt, ngan, ngỗng) (1000 con)	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng(tấn)	Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (tấn)	Sản lượng trứng gia cầm (1000 quả)	Vật nuôi khác	
											Số lượng (con, đàn ong)	Ghi chú
35	10888	Xã Cẩm Giang	-	154	11,389	532	5,805.25	2,368.40	3,293.11	19,462	-	
36	10891	Phường Tứ Minh	31	17	291	14	152.17	60.44	83.97	495	-	
37	10903	Xã Cẩm Giàng	33	54	3,006	140	1,535.13	625.20	869.26	5,137	2,110	
38	10909	Xã Tuệ Tĩnh	30	14	1,402	65	718.16	291.69	405.52	2,396	2,814	
39	10930	Xã Mao Điền	30	32	7,383	345	3,764.75	1,535.40	2,134.86	12,617	103	
40	10945	Xã Kê Sặt	123	5	2,861	134	1,461.23	595.04	827.31	4,889	-	
41	10966	Xã Bình Giang	80	63	2,411	113	1,232.02	501.47	697.20	4,120	5,075	
42	10972	Xã Đường An	7	178	2,855	133	1,458.03	593.73	825.49	4,878	50	
43	10993	Xã Thượng Hồng	56	364	10,324	482	5,262.54	2,146.84	2,985.15	17,641	1,062	
44	10999	Xã Gia Lộc	21	36	11,531	539	5,877.61	2,397.94	3,332.19	19,705		
45	11002	Phường Thạch Khôi	-	23	4,667	218	2,381.34	970.65	1,349.60	7,976	50	Dê 50
46	11020	Xã Yết Kiêu	131	27	7,228	338	3,685.59	1,503.09	2,089.93	12,351	4,000	
47	11050	Xã Gia Phúc	395	202	4,012	187	2,047.37	834.32	1,160.02	6,855	4,500	
48	11065	Xã Trường Tân	63	910	1,239	58	634.94	257.72	358.28	2,117	500	
49	11074	Xã Tứ Kỳ	65	43	5,249	245	2,677.63	1,091.61	1,518.78	8,970	19,000	
50	11086	Xã Đại Sơn	94	165	4,753	222	2,425.03	988.49	1,374.40	8,122	17,500	
51	11113	Xã Tân Kỳ	48	228	4,661	218	2,378.17	969.36	1,347.80	7,965	32,400	
52	11131	Xã Chí Minh	179	56	4,453	208	2,272.11	926.06	1,287.59	7,609	200	
53	11140	Xã Lạc Phượng	3	101	3,081	144	1,573.29	640.78	890.92	5,265		
54	11146	Xã Nguyên Giáp	68	103	3,050	142	1,557.41	634.30	881.90	5,211		
55	11164	Xã Vinh Lại	40	457	1,360	64	696.78	282.97	393.39	2,324	3,000	
56	11167	Xã Tân An	72	174	2,185	102	1,116.85	454.45	631.83	3,733		
57	11203	Xã Ninh Giang	35	216	3,652	171	1,864.09	759.50	1,055.99	6,240	2,120	

STT	Mã xã	Tổng toàn thành phố	Đàn trâu (con)	Đàn bò (con)	Đàn lợn (con)	Đàn gia cầm (Gà, vịt, ngan, ngỗng) (1000 con)	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng(tấn)	Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (tấn)	Sản lượng trứng gia cầm (1000 quả)	Vật nuôi khác	
											Số lượng (con, đàn ong)	Ghi chú
58	11218	Xã Hồng Châu	133	220	4,830	226	2,464.44	1,004.58	1,396.76	8,254	2,700	
59	11224	Xã Khúc Thừa Dụ	44	430	11,163	521	5,690.20	2,321.43	3,227.81	19,076	54,130	130 con dê, gia cầm khác 54.000
60	11239	Xã Thanh Miện	40	271	7,370	344	3,758.10	1,532.69	2,132.09	12,594		
61	11242	Xã Nguyễn Lương Bằng	37	432	6,891	322	3,513.86	1,432.98	1,992.45	11,775	2,035	160 con dê, Gia cầm khác 1.875 con
62	11254	Xã Bắc Thanh Miện	186	455	3,218	150	1,642.93	669.21	930.45	5,498		
63	11257	Xã Hải Hưng	9	488	4,608	215	2,351.42	958.44	1,332.61	7,875	240 con dê	
64	11284	Xã Nam Thanh Miện	-	100	3,288	154	1,678.60	683.78	950.70	5,618	3,180	Gia cầm khác: 3.100; dê 80
65	11311	Phường Hồng Bàng	-	-	-	-	-	-	-	-		
66	11341	Phường Ngô Quyền	-	-	-	-	-	-	-	-		
67	11359	Phường Gia Viên	-	-	-	-	-	-	-	-		
68	11383	Phường Lê Chân	-	-	-	-	-	-	-	-		
69	11407	Phường An Biên	-	-	-	-	-	-	-	-		
70	11411	Phường Đông Hải	-	-	-	-	-	-	-	-		
71	11413	Phường Hải An	-	-	-	-	-	-	-	-		
72	11443	Phường Kiến An	-	65	136	5	61.83	23.55	32.68	192	-	
73	11446	Phường Phù Lễn	26	58	906	42	464.80	188.26	261.71	1,546	355	hươu 55 con, dê 300 con

STT	Mã xã	Tổng toàn thành phố	Đàn trâu (con)	Đàn bò (con)	Đàn lợn (con)	Đàn gia cầm (Gà, vịt, ngan, ngỗng) (1000 con)	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng(tấn)	Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (tấn)	Sản lượng trứng gia cầm (1000 quả)	Vật nuôi khác	
											Số lượng (con, đàn ong)	Ghi chú
74	11455	Phường Đồ Sơn	203	129	102	4	52.40	19.71	27.33	161	-	
75	11473	Phường Bạch Đằng	107	430	2,612	122	1,334.69	543.38	755.48	4,464		
76	11488	Phường Lưu Kiếm	21	61	13,805	645	7,035.66	2,870.69	3,991.53	23,590		
77	11503	Xã Việt Khê	41	-	7,117	332	3,629.31	1,480.11	2,057.98	12,162		
78	11506	Phường Lê Ích Mộc	37	141	1,728	81	884.18	359.47	499.76	2,953		
79	11533	Phường Hòa Bình	105	227	765	35	382.02	154.47	214.72	1,268		
80	11542	Phường Nam Triệu	9	402	1,590	74	814.04	330.83	459.94	2,718		
81	11557	Phường Thiên Hương	18	214	658	31	337.43	136.27	189.41	1,119		
82	11560	Phường Thủy Nguyên	7	56	192	9	98.89	38.72	53.78	317		
83	11581	Phường An Dương	201	145	3,125	146	1,595.90	650.01	903.75	5,341		
84	11593	Phường An Phong	34	30	2,859	134	1,460.05	594.56	826.64	4,885		
85	11602	Phường Hồng An	65	187	4,221	197	2,154.28	877.96	1,220.71	7,214	235	
86	11617	Phường An Hải	169	45	5,305	248	2,706.08	1,103.22	1,533.93	9,065		
87	11629	Xã An Lão	86	39	6,977	326	3,557.76	1,450.90	2,017.37	11,922		
88	11635	Xã An Trường	-	-	2,785	130	1,422.68	579.30	805.43	4,759	400	cây 300, bò câu 100
89	11647	Xã An Quang	311	89	6,022	281	3,071.59	1,252.44	1,741.40	10,291	30	Dê 30
90	11668	Xã An Khánh	23	140	13,358	624	6,808.02	2,777.76	3,862.32	22,826	4,730	Bò câu 3.000, dê : 230, thỏ: 1.500
91	11674	Xã An Hưng	161	5	3,974	186	2,028.00	826.41	1,149.03	6,790		
92	11680	Xã Kiến Thụy	71	101	4,468	209	2,279.94	929.26	1,292.04	7,635		
93	11689	Phường Hưng Đạo	35	169	1,089	51	558.58	226.55	314.94	1,861		

STT	Mã xã	Tổng toàn thành phố	Đàn trâu (con)	Đàn bò (con)	Đàn lợn (con)	Đàn gia cầm (Gà, vịt, ngan, ngỗng) (1000 con)	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng(tấn)	Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (tấn)	Sản lượng trứng gia cầm (1000 quả)	Vật nuôi khác	
											Số lượng (con, đàn ong)	Ghi chú
94	11692	Phường Dương Kinh	41	158	2,416	113	1,234.52	502.49	698.62	4,128		
95	11713	Xã Nghi Dương	85	70	2,951	138	1,507.13	613.78	853.37	5,043		
96	11725	Xã Kiến Minh	32	12	3,086	144	1,575.72	641.78	892.30	5,273	13,000	Bò câu 13.000
97	11728	Xã Kiến Hưng	91	178	4,251	199	2,169.50	884.18	1,229.35	7,265	4,260	3.250 con bò câu, 1.000 thỏ, 10 hươu
98	11737	Phường Nam Đồ Sơn	91	178	1,109	52	568.69	230.67	321.68	1,894		
99	11749	Xã Kiến Hải	125	129	6,565	307	3,347.87	1,365.22	1,898.23	11,218	250	Bò câu 250
100	11755	Xã Tiên Lãng	68	-	28,042	1,310	14,287.78	5,831.22	8,108.06	47,920	10,000	10.000 chim cút
101	11761	Xã Quyết Thắng	5	19	6,403	299	3,265.60	1,331.63	1,851.53	10,942	70	70 con dê
102	11779	Xã Tân Minh	290	25	15,057	703	7,673.65	3,131.14	4,352.68	25,730	286	286 con dê
103	11791	Xã Tiên Minh	431	193	4,582	214	2,337.98	952.95	1,324.98	7,830		
104	11806	Xã Chấn Hưng	338	134	11,385	530.81	5,803.39	2,367.64	3,292.06	19,455.95	5,350	350 con dê, 5.000 con thỏ
105	11809	Xã Hùng Thắng	125	47	1,477	69	756.15	307.20	427.08	2,523	80	80 con dê
106	11824	Xã Vĩnh Bảo	130	165	5,025	235	2,563.35	1,044.96	1,452.91	8,586	250	250 con thỏ
107	11836	Xã Vĩnh Thịnh	133	904	8,833	413	4,503.37	1,836.93	2,554.12	15,095	450	450 con thỏ
108	11842	Xã Vĩnh Thuận	117	204	14,272	667	7,273.79	2,967.90	4,126.70	24,389	50	50 con thỏ
109	11848	Xã Vĩnh Hòa	195	657	5,283	247	2,694.87	1,098.65	1,527.57	9,027	300	300 con thỏ
110	11875	Xã Vĩnh Hải	89	425	4,587	214	2,340.32	953.91	1,326.31	7,838	1,150	1.150 con thỏ
111	11887	Xã Vĩnh Am	172	359	3,742	175	1,910.01	778.24	1,082.05	6,394	500	500 con thỏ

STT	Mã xã	Tổng toàn thành phố	Đàn trâu (con)	Đàn bò (con)	Đàn lợn (con)	Đàn gia cầm (Gà, vịt, ngan, ngỗng) (1000 con)	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng(tấn)	Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (tấn)	Sản lượng trứng gia cầm (1000 quả)	Vật nuôi khác	
											Số lượng (con, đàn ong)	Ghi chú
112	11911	Xã Nguyễn Bình Khiêm	265	417	3,227	151	1,647.84	671.21	933.23	5,515	400	400 con thỏ
113	11914	Đặc khu Cát Hải	161	126	6,524	25	2,056.67	1,174.86	355.29	136	1,870	1.530 con dê, 340 đàn ong
114	11948	Đặc khu Bạch Long Vĩ	33	22	94	1.04	39.15	16.76	15.22	-		